

だい4か ひょうじりかい

## 第4課 表示理解

### Hiểu hiển thị

#### ■ 目標 ■

表示についての説明を理解することができる。

Có thể hiểu giải thích về hiển thị.

表示の意味がわからないとき、説明を求めることができる。

Có thể yêu cầu giải thích khi không hiểu ý nghĩa của hiển thị.

漢字の読み方を尋ねることができる。

Có thể hỏi về cách đọc Hán tự.

表示理解

Hiểu hiển thị

■<sup>かいわ</sup>会話I■

リンさんと鈴木さんは倉庫の扉の前にいます。

鈴木 これを みて ください。  
これを 見て ください。

リン はい。  
はい。

鈴木 これは 「かいほうげんきん」 です。  
これは 「開放厳禁」 です。

どあを あけっぱなしに しないで ください。  
ドアを 開けっぱなしに しないで ください。

リン すみません。  
すみません。

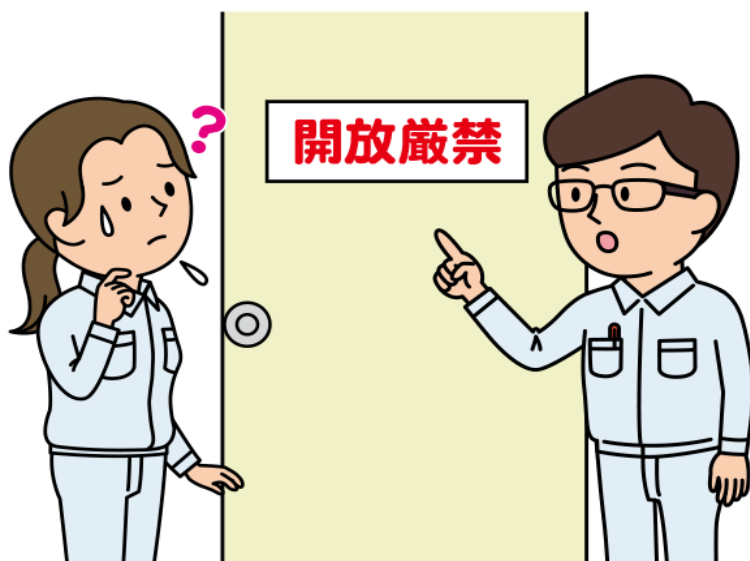
もう いちど おねがいします。  
もう 一度 お願いします。

鈴木 どあを あけっぱなしに しないで ください。  
ドアを 開けっぱなしに しないで ください。

どあを すぐ しめて ください。  
ドアを すぐ 閉めて ください。

リン わかりました。  
わかりました。

すぐ しめます。  
すぐ 閉めます。



表示理解

Hiểu hiển thị

■ かいわ 会話 I ■

Lin và Suzuki đang ở trước cửa nhà kho.

Suzuki        Hãy xem cái này.

Lin            Vâng.

Suzuki        Cái này là "開放厳禁 (かいほうげんきん)".

Đừng để mặc cửa mở.

Lin            Tôi xin lỗi.

Xin anh nói lại một lần.

Suzuki        Đừng để mặc cửa mở.

Hãy đóng cửa lại ngay.

Lin            Tôi hiểu rồi.

Tôi sẽ đóng lại ngay.

表示理解

Hiểu hiển thị

■<sup>かいわ</sup>会話2■

ワンさんは佐藤さんと工場にいます。

ワン すみません。  
すみません。

これは 何ですか。  
これは 何ですか。

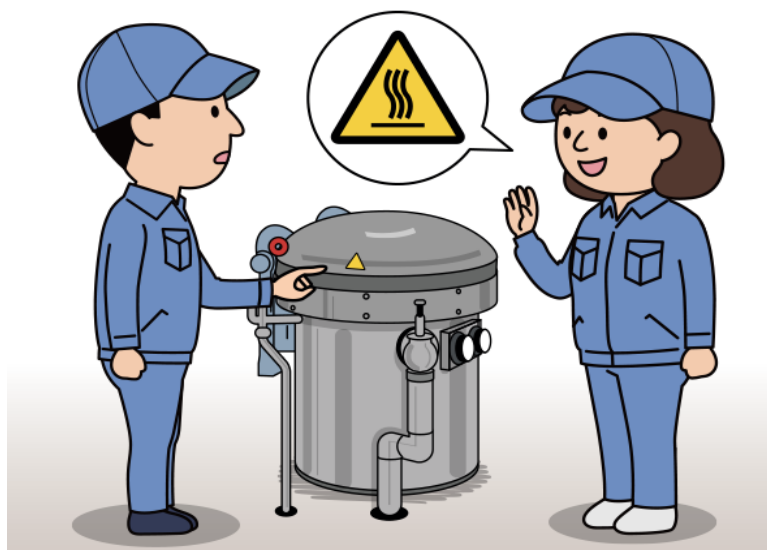
佐藤 それは 「こうおんちゅうい」 です。  
それは 「高温注意」 です。

ワン どういう いみですか。  
どういう 意味ですか。

佐藤 あつく なるから、ちゅういして くださいと いう いみです。  
熱く なるから、注意して くださいと いう 意味です。

ワン ああ、あつく なる。  
ああ、熱く なる。

佐藤 さわる とき、きを つけてね。  
触る とき、気を つけてね。



表示理解

Hiểu hiển thị

■<sup>かいわ</sup>会話2■

Wang đang ở nhà máy với chị Sato.

Wang            Tôi xin lỗi.

Cái này là gì vậy?

Sato            Cái đó là "高温注意 (こうおんちゅうい)".

Wang            Nghĩa là thế nào ạ?

Sato            Nghĩa là sẽ nóng lên nên hãy chú ý.

Wang            À, nóng lên.

Sato            Khi sờ vào thì hãy chú ý nhé.

表示理解

Hiểu hiển thị

■<sup>かいわ</sup>会話3■

実習生のリンさんは指導員の鈴木さんに工場の中を案内してもらっています。

リン すみません。  
すみません。

この かんじは なんと よみますか。  
この 漢字は 何と 読みますか。

鈴木 「ひじょうぐち」ですよ。  
「非常口」ですよ。

リン ひじょ……？  
ひじょ……？

鈴木 「ひじょうぐち」。  
「ひじょうぐち」。

リン 「ひじょうぐち」？  
「ひじょうぐち」？

鈴木 そうです。  
そうです。

かじや じしんの とき、あそこから にげます。  
火事や 地震の とき、あそこから 逃げます。



表示理解

Hiểu hiển thị

■<sup>かいわ</sup>会話3■

Thực tập sinh kỹ năng Lin đang được Người hướng dẫn Suzuki giới thiệu bên trong nhà máy.

Lin            Tôi xin lỗi.

                  Chữ Hán này được đọc như thế nào ạ?

Suzuki        Là "ひじょうぐち".

Lin            ひじょ……？

Suzuki        "ひじょうぐち".

Lin            "ひじょうぐち"?

Suzuki        Đúng rồi.

                  Trong trường hợp hỏa hoạn hoặc động đất thì sẽ trốn chạy ra ngoài từ chỗ đó.

表示理解

Hiểu hiển thị

■ ことば ■

|    | ことば    | 読み       |
|----|--------|----------|
| 1  | 開放厳禁   | かいほうげんきん |
| 2  | 開けっぱなし | あけっぱなし   |
| 3  | 閉める    | しめる      |
| 4  | 高温注意   | こうおんちゅうい |
| 5  | 意味     | いみ       |
| 6  | 注意（する） | ちゅうい（する） |
| 7  | 触る     | さわる      |
| 8  | 気をつける  | きをつける    |
| 9  | 非常口    | ひじょうぐち   |
| 10 | 火事     | かじ       |
| 11 | 地震     | じしん      |
| 12 | 逃げる    | にげる      |
| 13 | 入る     | はいる      |
| 14 | 立入禁止   | たちいりきんし  |
| 15 | 危険     | きけん      |
| 16 |        |          |
| 17 |        |          |
| 18 |        |          |
| 19 |        |          |
| 20 |        |          |
| 21 |        |          |
| 22 |        |          |
| 23 |        |          |
| 24 |        |          |
| 25 |        |          |
| 26 |        |          |
| 27 |        |          |
| 28 |        |          |
| 29 |        |          |
| 30 |        |          |



表示理解

Hiểu hiển thị

|    | 意味 <sup>いみ</sup>   |
|----|--------------------|
| 1  | Nghiêm cấm để mở   |
| 2  | Để mặc mở          |
| 3  | Đóng lại           |
| 4  | Chú ý nhiệt độ cao |
| 5  | Ý nghĩa            |
| 6  | Chú ý (động từ)    |
| 7  | Sờ, chạm           |
| 8  | Chú ý              |
| 9  | Cửa thoát hiểm     |
| 10 | Hóa hoạn           |
| 11 | Động đất           |
| 12 | Trốn chạy          |
| 13 | Đi vào             |
| 14 | Cắm vào            |
| 15 | Nguy hiểm          |
| 16 |                    |
| 17 |                    |
| 18 |                    |
| 19 |                    |
| 20 |                    |
| 21 |                    |
| 22 |                    |
| 23 |                    |
| 24 |                    |
| 25 |                    |
| 26 |                    |
| 27 |                    |
| 28 |                    |
| 29 |                    |
| 30 |                    |

表示理解

Hiểu hiển thị

■ 応用練習 ■

④⑤にあなたが使う文を書きましょう。  
指導員にチェックしてもらいましょう。

★ ~ないで ください

ドアを あけっぱなしに しないで ください。

ドアを 開けっぱなしに しないで ください。

それに さわらないで ください。

① それに 触らないで ください。

そこに はいらないで ください。

② そこに 入らないで ください。

やらないで ください。

③ やらないで ください。

④

⑤

★ ~は どういう いみですか

どういう いみですか。

どういう 意味ですか。

これは どういう いみですか。

① これは どういう 意味ですか。

「たちいりきんし」は どういう いみですか。

② 「立入禁止」は どういう 意味ですか。

「きけん」は どういう いみですか。

③ 「危険」は どういう 意味ですか。

④

⑤

表示理解

Hiểu hiển thị

■ 応用練習 ■

Hãy viết câu mà bạn dùng vào (4)(5).

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.

★ ~ないで ください

Đừng để mặc cửa mở.

- ① Đừng sờ vào cái đó.
- ② Đừng đi vào chỗ đó.
- ③ Đừng làm.
- ④
- ⑤

★ ~は どういう いみですか

Nghĩa là thế nào ạ?

- ① Cái này nghĩa là thế nào ạ?
- ② "立入禁止 (たちいりきんし) " nghĩa là thế nào ạ?
- ③ "危険 (きけん) " nghĩa là thế nào ạ?
- ④
- ⑤

## わたしの かいわ

モデル<sup>かいわ</sup>会話を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>かいわ</sup>会話を<sup>か</sup>書きましょう。

<sup>しどういん</sup>指導員にチェックしてもらいましょう。

Hãy tham khảo đoạn hội thoại mẫu và viết hội thoại.

Hãy nhờ người hướng dẫn kiểm tra.